

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2020/HNGĐ-ST

Ngày 02 – 7 – 2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Bằng.
2. Bà Hồ Huỳnh Phương Mai.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thúy Kiều – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 02 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 295/2020/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 446/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Bích N; Địa chỉ: ấp V, xã Vĩnh Mỹ A, huyện H, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T; Địa chỉ: ấp Tân Phong A, xã H, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân, bà Nguyễn Bích N và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 1992, không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức cưới gả theo phong tục. Quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2009 giữa ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn thường xuyên cự cãi nhau và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Hiện ông, bà không còn tình cảm gì với nhau nên cùng yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông, bà ly hôn.

Về con chung là Nguyễn Bích Ngọc, sinh năm 1993. Hiện con đã thành niên, tự nuôi sống được nên khi ly hôn, ông T và bà N không đặt ra yêu cầu gì về con.

Về tài sản chung và nợ chung, ông T và bà N khai không có.

Đồng thời, do bận công việc làm ăn nên ông T yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng, ông Nguyễn Văn T đã có lời khai và trực tiếp tham gia phiên họp công khai chứng cứ và phiên hòa giải. Hơn nữa, ông T cũng có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[2] Về hôn nhân, bà Nguyễn Bích N và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 1992 đến nay tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn theo luật định nên căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn trên không được đăng ký theo quy định là không có giá trị pháp lý. Nay bà N và ông T cùng thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt là có căn cứ. Tuy nhiên, do hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung là Nguyễn Bích Ngọc, sinh năm 1993. Hiện con đã thành niên, tự nuôi sống bản thân được nên khi ly hôn, ông T và bà N không đặt ra yêu cầu gì về con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung, ông T và bà N khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, bà N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân, không công nhận vợ chồng giữa bà Nguyễn Bích N và ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung là Nguyễn Bích Ngọc, sinh năm 1993. Hiện đã thành niên, có khả năng tự lao động kiếm sống được và bà Nguyễn Bích N cùng ông Nguyễn Văn T không đặt ra yêu cầu gì về con, nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung, bà Nguyễn Bích N và ông Nguyễn Văn T khai không có, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, bà Nguyễn Bích N phải chịu số tiền 300.000đ. Ngày 27/5/2020, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số 0001899 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước.

Bà N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.
Ông T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Lâm Hoài Ân